

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - NGHỆ AN**
Bản án số: 15/2026/DS-ST

Ngày: 01-7-2026
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Diên.

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Võ Quang Hòa.
2. Bà Nguyễn Thị Oanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hồng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 25/2025/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2025, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 29/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị N, sinh ngày 15/9/1966.
CCCD số 040166001731.

Địa chỉ: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Trần Văn H, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 2001.

Nơi cư trú: Xóm Đ, xã L, tỉnh Nghệ An (có mặt).

Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 16/6/2025, tại UBND phường Q (nay là UBND phường T).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cao Thị N:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1988.

Luật sư - Công tác tại Công ty L2 - Đoàn Luật sư tỉnh N.

Địa chỉ: K, phường V, tỉnh Nghệ An (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị L, sinh ngày 30/9/1966.

CCCD số 040166001728.

Địa chỉ: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị Hồng N1, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Số B đường N, phường V, tỉnh Nghệ An (có mặt).

Theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 18/9/2025, tại Trung tâm phục vụ hành chính công UBND phường T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2025 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Cao Thị N và bà Phan Thị L là bạn bè thân thiết chơi với nhau lâu năm. Trong quá trình kinh doanh do gặp khó khăn và cần vốn nên bà Phan Thị L đã ngỏ lời muốn vay bà N một khoản tiền. Vì là bạn bè chơi thân với nhau thấy bạn gặp khó khăn thì bà N cũng muốn giúp đỡ nên bà N đã đồng ý cho bà L vay số tiền là 1.550.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể các lần bà Cao Thị N đưa tiền cho bà L như sau:

- Ngày 27/03/2024 bà N đã đưa tiền mặt cho bà L số tiền là: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng);

- Ngày 09/04/2024 bà N đã đưa tiền mặt cho bà L số tiền là: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

- Ngày 14/04/2024 bà N đã đưa tiền mặt cho bà L số tiền là: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);

- Ngày 15/04/2024 bà N đã đưa cho bà L số tiền là: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), trong đó:

+ Số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) bà N chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng của bà L.

+ Số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bà N đưa tiền mặt cho bà L.

Tất cả những lần đưa tiền nêu trên thì bà L đều xác nhận và ký tên vào giấy vay tiền.

Trước đây, bà L thường xuyên mượn tiền và đều hoàn trả nhanh chóng, nên bà N rất tin tưởng. Trong các lần vay trước, bà L đều ký tên xác nhận vào giấy vay tiền, và đã thanh toán đầy đủ cả gốc lẫn lãi. Tuy nhiên, đối với các khoản vay lần này, bà L vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N.

Về lãi suất: Mặc dù tại các giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất vay nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất vay là 20%/năm = 1.66%/tháng. Thời gian đầu bà L vẫn trả lãi đúng hạn nhưng sau đó một khoảng thời gian ngắn thì bà L bắt đầu trả lãi chậm hơn dù công việc làm ăn của bà L đã tốt lên. Việc thỏa thuận này đã được thể hiện qua tin nhắn zalo giữa bà L và bà N và đã được lập vi bằng các tin nhắn zalo đã nộp cho Tòa án.

Cụ thể các khoản vay và lãi tương ứng như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 27/3/2024 vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày vay là ngày 27/3/2024 đến ngày 08/4/2025 là 12 tháng, số tiền lãi là: $600.000.000 \times 1,66\%/tháng = 9.960.000$ đồng $\times 12$ tháng = 119.520.000 đồng. Đến ngày 08/4/2025 bà Phan Thị L đã trả 100.000.000 đồng tiền gốc đối với khoản vay 600.000.000 đồng thì số tiền còn lại là 500.000.000 tính từ ngày 08/4/2025 đến ngày 11/5/2026 là 13 tháng, số tiền lãi là $500.000.000 \times 1,66\%/tháng = 8.300.000$ đồng $\times 13$ tháng = 107.900.000 đồng.

Khoản vay thứ hai: Ngày 09/4/2024 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 09/4/2024 đến 10/5/2026 là 25 tháng, số tiền lãi là $200.000.000 \times 1,66\%/tháng = 3.320.000$ đồng $\times 25$ tháng = 83.000.000 đồng.

Khoản vay thứ ba: Ngày 14/4/2024 vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 14/4/2024 đến 10/5/2026 là 25 tháng, số tiền lãi là: $250.000.000 \times 1,66\%/tháng = 4.150.000$ đồng $\times 25$ tháng = 103.750.000 đồng.

Khoản vay thứ tư: Ngày 15/4/2024 vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 15/4/2024 đến 07/6/2024 là 2 tháng, số tiền lãi là: $500.000.000 \times 1,66\%/tháng = 8.300.000$ $\times 2$ tháng = 16.600.000 đồng (mười sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Ngày 07/6/2024 bà Phan Thị L đã trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng cho khoản vay 500.000.000 đồng vay ngày 15/4/2024. Như vậy số tiền gốc còn lại đối với khoản vay này là 200.000.000 đồng. Lãi suất tính từ ngày 07/6/2024 đến ngày 24/6/2025 là 12 tháng, số tiền lãi là: $200.000.000 \times 1,66\%/tháng = 3.320.000$ đồng $\times 12$ tháng = 39.840.000 đồng (ba mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

Ngày 24/6/2025 bà Phan Thị L đã trả 40.000.000 đồng tiền gốc đối với khoản vay ngày 15/4/2024. Như vậy số tiền gốc còn lại đối với khoản vay này còn lại là 160.000.000 đồng. Lãi suất tính từ ngày 24/6/2025 đến ngày 10/5/2026 là 12 tháng, số tiền lãi là: $160.000.000 \times 1,66\%/tháng = 2.656.000$ đồng $\times 12$ tháng = 31.872.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà L phải trả cho bà N đến ngày 10/5/2026 là: 502.482.000 (năm trăm linh hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Số tiền bà L đã trả cho bà N cụ thể như sau:

Ngày 27/3/2024 bà L trả cho bà N số tiền 12.000.000 đồng; ngày 14/4/2024 bà L trả cho bà N số tiền 6.250.000 đồng; ngày 27/4/2024 bà L trả cho bà N số tiền 12.000.000 đồng; ngày 09/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 14.000.000 đồng; ngày 10/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 14/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 6.250.000 đồng; ngày 15/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng; ngày 18/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng; ngày 27/5/2024 bà L trả cho bà N số tiền 12.000.000 đồng; ngày 07/6/2024 bà L trả cho bà N số tiền 7.000.000 đồng; ngày 07/6/2024 bà L trả cho bà N số tiền 300.000.000 đồng; ngày 09/6/2024 bà L trả cho bà N số tiền 6.250.000 đồng; ngày 14/6/2024 bà L trả cho bà N số tiền 6.250.000 đồng; ngày 01/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 08/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 11/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 17/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 6.000.000 đồng; ngày 25/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 27/7/2024 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 01/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 07/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 13/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 18/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 21/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 27/8/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 05/9/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 10/9/2024 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 17/9/2024 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 18/9/2024 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 18/9/2024 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 04/10/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 08/10/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 15/10/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 16/10/2024

bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 25/10/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 29/10/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 04/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 09/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 15/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 20/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 26/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 28/11/2024 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 04/12/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 10/12/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 17/12/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 23/12/2024 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 28/12/2024 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 03/01/2025 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 09/01/2025 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 17/01/2025 bà L trả cho bà N số tiền 4.000.000 đồng; ngày 25/01/2025 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 14/02/2025 bà L trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng; ngày 05/3/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 25/3/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 31/3/2025 bà L trả cho bà N số tiền 3.000.000 đồng; ngày 08/4/2025 bà L trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/4/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 29/4/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 13/5/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 29/5/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 14/6/2025 bà L trả cho bà N số tiền 6.000.000 đồng; ngày 24/6/2025 bà L trả cho bà N số tiền 40.000.000 đồng; ngày 08/7/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 27/7/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 10/8/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 02/9/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 19/9/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 04/10/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 15/01/2026 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng; ngày 05/02/2026 bà L trả cho bà N số tiền 10.000.000 đồng; ngày 03/4/2025 bà L trả cho bà N số tiền 5.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến nay tổng số tiền mà bà L đã thanh toán cho bà Nghĩa L1: 766.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng), trong đó bao gồm 440.000.000 đồng tiền gốc và 326.000.000 đồng tiền lãi.

Nay nguyên đơn yêu cầu như sau:

- Buộc bà Phan Thị L trả cho bà Cao Thị N số tiền nợ gốc là: 1.110.000.000 đồng (một tỷ, một trăm mười triệu đồng).

- Buộc bà Phan Thị L trả cho bà Cao Thị N số tiền lãi còn thiếu là: 502.482.000 đồng - 326.000.000 đồng = 176.482.000 (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng)

Tổng số tiền gốc và lãi mà bà Phan Thị L phải thanh toán cho bà Cao Thị N số tiền là: 1.110.000.000 + 176.482.000 = 1.286.482.000 (một tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Bà Cao Thị N yêu cầu bà Phan Thị L thanh toán số tiền lãi đối với các khoản vay nêu trên đến ngày 10/5/2026. Từ ngày 11/5/2026 đến ngày Tòa án mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm thì bà Cao Thị N không yêu cầu bà Phan Thị L phải thanh toán tiền lãi đối khoản vay này.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu trả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N đang giữ của bà Phan Thị L đã thế chấp đối với các khoản tiền nêu trên. Tuy nhiên tại phiên tòa phía bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Cao Thị N trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nữa nên phía nguyên đơn không có ý kiến gì.

Về án phí: yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị L phải chịu toàn bộ án phí DSST.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trong quá trình làm ăn gặp khó khăn, bà L có vay của bà N tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng), theo các lần vay như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày là đúng. Các khoản vay này đều được giao nhận bằng tiền mặt. Đây là các khoản vay độc lập, không liên quan đến bất kỳ giao dịch vay mượn nào khác giữa hai bên. Tuy nhiên do sự tin tưởng, thân quen nên giữa hai bên không hề có thỏa thuận về lãi suất, cũng không lập văn bản thể hiện việc tính lãi. Để làm tin cho nghĩa vụ trả nợ, bà L có giao cho bà N 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ nhằm mục đích bà N giữ làm tin, hoàn toàn không phải là biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự theo quy định pháp luật.

Sau khi vay, bà L luôn thiện chí và thường xuyên thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau lần vay cuối cùng vào ngày 15/4/2024, bà Phan Thị L nhận thấy tình hình kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, chưa có khả năng thanh toán ngay toàn bộ khoản nợ. Tuy nhiên, với thiện chí thực hiện nghĩa vụ, từ ngày 27/3/2024, bà L đã chủ động tích góp các khoản tiền có được để từng bước thanh toán dần cho bà Cao Thị N.

Kể từ ngày 27/3/2024 đến ngày 03/4/2026, bà Phan Thị L đã 71 lần chuyển khoản trả cho bà N với tổng số tiền là 766.000.000 đồng (bảy trăm, sáu mươi sáu triệu đồng) như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày là đúng. Tuy nhiên tổng số tiền bà L chuyển cho bà Nghĩa L1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc đối với toàn bộ khoản nợ giữa hai bên, không xác định riêng cho bất kỳ khoản vay cụ thể nào. Việc chuyển khoản được thể hiện rõ trong sao kê ngân hàng và các bưu chuyển tiền, nội dung chuyển khoản đều ghi: “Phan Thị L chuyển tiền”.

Tuy nhiên, bà Cao Thị N không ghi nhận toàn bộ số tiền 766.000.000 đồng mà bà L đã thanh toán là trả tiền nợ gốc mà chỉ thừa nhận bà L trả cho bà N 440.000.000 đồng tiền gốc và 326.000.000 đồng tiền lãi là không có căn cứ, không phản ánh đúng thực tế, bởi giữa bà L và bà N không thỏa thuận lãi suất vay.

Tại bản khai ngày 15/01/2025, cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà N trình bày giữa bà N và bà L có thỏa thuận miệng về lãi suất đối với các khoản vay tiền với mức lãi suất là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Tuy nhiên, lời trình bày này không phù hợp với thực tế giao dịch giữa các bên. Bà L khẳng định trong toàn bộ quá trình vay tiền, hai bên không hề có bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến lãi suất. Nếu thực sự tồn tại việc thỏa thuận về lãi suất thì khi lập các giấy vay tiền, các bên đã phải ghi nhận cụ thể, rõ ràng trong nội dung văn bản vay như đối với các điều khoản khác của giao dịch. Tuy nhiên, toàn bộ giấy vay tiền mà nguyên đơn cung

cấp đều không thể hiện bất kỳ nội dung nào liên quan đến lãi suất, thời điểm trả lãi hay phương thức thanh toán lãi.

Ngoài ra, phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án vi bằng ghi nhận nội dung các cuộc trò chuyện qua ứng dụng Zalo giữa bà N và bà L để làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên các tin nhắn thể hiện trong vi bằng không có bất kỳ đoạn trao đổi nào thể hiện việc các bên đã bàn bạc, thống nhất hoặc xác lập thỏa thuận về lãi suất vay mà nội dung các cuộc trò chuyện chỉ đơn thuần thể hiện việc nhắc nhở, yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc giữa các bên. Do đó, việc nguyên đơn căn cứ vào các nội dung trao đổi này để suy diễn rằng giữa bà N và bà L có thỏa thuận về lãi suất là hoàn toàn mang tính chủ quan, không có giá trị chứng minh theo quy định pháp luật.

Thực tế, trong suốt quá trình vay tiền, bà L chưa từng thanh toán bất kỳ khoản tiền lãi nào cho bà N mà chỉ gom góp từng đồng để trả gốc đồng thời giữa các bên cũng không phát sinh việc trả lãi định kỳ hay bất kỳ hình thức thanh toán lãi nào khác. Đây là tình tiết thể hiện rõ giao dịch vay tài sản giữa các bên là giao dịch vay không có lãi suất. Do đó, việc bà N yêu cầu bà L thanh toán số tiền 176.482.000 (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền lãi còn lại là không có căn cứ pháp luật nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu này.

Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị N. Bị đơn bà Phan Thị L chỉ chấp nhận còn nợ bà Cao Thị N số tiền 784.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi tư triệu) sau khi đã trừ đi số tiền 766.000.000 đồng mà bà L đã thanh toán đều đặn từ ngày 27 tháng 3 năm 2024 đến nay và chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 784.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi tư triệu). Bị đơn không chấp nhận việc bà N xem số tiền đã trả là tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Cao Thị N trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà L đã giao giao cho bà N để làm tin. Tuy nhiên nay bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Về án phí: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Cao Thị N phải chịu toàn bộ án phí DSST.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho bà Cao Thị N tổng số tiền nợ gốc còn lại là 784.000.000 đồng

(bảy trăm tám mươi tư triệu) theo các giấy vay tiền ngày 27/3/2024, giấy vay tiền ngày 09/4/2024, giấy vay tiền ngày 14/4/2024 và giấy vay tiền ngày 15/4/2024.

Không nhập nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định tổng số tiền 326.000.000 đồng mà bà L đã chuyển là cho bà Nghĩa L1 trả tiền lãi.

Về tiền lãi: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Phan Thị L phải trả tiền lãi chậm thanh toán cho bà Cao Thị N tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/5/2026.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Cao Thị N phải chịu án phí DSST đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và buộc bà Phan Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền:* Ngày 10/7/2025, bà Cao Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị L, cư trú tại khối T, phường T, tỉnh Nghệ An thanh toán hợp đồng vay tài sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân khu vực 8 giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] *Về quyền khởi kiện:* Tại các giấy vay tiền, các bên không thỏa thuận ngày trả nên ngày 25/6/2025, bà N đã giao thông báo yêu cầu bà L đến hết ngày 30/6/2025 thì bà L phải trả toàn bộ khoản vay trên cho bà N. Tuy nhiên hết thời hạn thông báo, bà L vẫn không trả cho bà N nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng quy định tại khoản 1 Điều 469 - Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.3] *Về việc vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về chủ thể:* Bà Cao Thị N và bà Phan Thị L là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó các bên đều có quyền ký kết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc giao dịch mà mình đã ký.

[2.2] *Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc:*

[2.2.1] *Về tổng số tiền vay và tổng số tiền đã trả:* Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đều thừa nhận việc bà Phan Thị L có vay của bà Cao Thị N 04 lần tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể: Ngày 27/3/2024, số tiền 600.000.000 đồng, ngày 09/4/2024 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 14/4/2024 số tiền 250.000.000 đồng và ngày 15/4/2024 số tiền 500.000.000 đồng, các lần vay tiền trên đều được viết giấy vay. Mặt khác các bên đều thừa nhận sau khi vay tiền lần đầu tiên vào ngày 27/3/2024 thì cùng ngày 27/3/2024 đến ngày 03/4/2026, bị đơn bà Phan Thị L đã trả cho bà

Cao Thị N 71 lần tổng số tiền 766.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đây được xem là tình tiết sự kiện được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.2.2] *Về xác định số tiền đã trả*: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng trong tổng số tiền 766.000.000 đồng mà bà L đã trả cho bà N bao gồm trả cả tiền gốc và tiền lãi, cụ thể: Bà L đã trả cho bà N tổng số tiền nợ gốc là 440.000.000 đồng của các khoản vay sau: *Khoản vay thứ nhất*: Ngày 27/3/2024 vay số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 08/4/2025 bà Phan Thị L đã trả 100.000.000 đồng tiền gốc; *khoản vay thứ tư*: Ngày 15/4/2024 vay số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 07/6/2024 bà Phan Thị L đã trả 300.000.000 đồng số tiền nợ gốc, ngày 24/6/2025 bà Phan Thị L đã trả 40.000.000 đồng tiền gốc. Còn lại tổng số tiền 326.000.000 đồng là trả tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) của bốn khoản vay trên vì mặc dù tại các giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất vay nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất vay là 20%/năm = 1,66%/tháng và việc thỏa thuận đã được thể hiện qua tin nhắn zalo giữa bà L và bà N và đã được lập vi bằng các tin nhắn zalo. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng nội dung các tin nhắn thể hiện trong vi bằng, không có bất kỳ đoạn trao đổi nào thể hiện việc các bên đã bàn bạc, thống nhất hoặc xác lập thỏa thuận về lãi suất vay. Do đó, toàn bộ tổng số tiền bà L đã trả cho bà Nghĩa L1 trả tiền nợ gốc.

Xét quá trình bà L chuyển khoản trả cho bà N nhiều lần nhưng các lần trả đều không nêu rõ số tiền đã trả là trả cho khoản vay nào, trả nợ gốc hay nợ lãi. Mặt khác người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận số tiền đã trả là trả của hai khoản vay trên mà là trả chung cho tổng số tiền vay. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận tổng số tiền gốc đã trả là của hai khoản vay trên. Do đó có đủ căn cứ xác định tổng số tiền nợ gốc bà L đã trả cho bà Nghĩa L1 440.000.000 đồng là trả cho tất cả 04 lần vay. Mặt khác tại các giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất vay nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất vay là 20%/năm = 1,66%/tháng được thể hiện qua tin nhắn zalo giữa bà L và bà N và đã được lập vi bằng. Tuy nhiên qua xem xét các tin nhắn giữa bà N và bà L không có từ ngữ nào xác định hai bên có sự thỏa thuận về trả lãi và mức lãi suất vay và nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào khác thể hiện có thỏa thuận trả tiền lãi, mức lãi suất vay và tổng số tiền 326.000.000 đồng bà L đã trả cho bà Nghĩa L1 trả tiền lãi của khoản vay nào. Mặt khác người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận việc hai bên có thỏa thuận trả lãi. Do đó có đủ căn cứ khẳng định bà Phan Thị L đã trả cho bà Cao Thị N tổng số tiền 766.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng) là tiền nợ gốc như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã trình bày là có căn cứ.

Từ phân tích trên có đủ căn cứ để chấp nhận chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định tổng số tiền 766.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng) mà bà L đã trả cho bà Nghĩa L1 trả tiền nợ gốc. Còn lại tổng số tiền 784.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng) buộc bị đơn bà Phan

Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Cao Thị N theo quy định tại các Điều 463; 466; 469 - Bộ luật Dân sự năm 2015 như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] *Về yêu cầu lãi suất của nguyên đơn:*

Như đã phân tích tại mục [2.2.2], không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lãi suất vay theo mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) của bốn khoản vay trên tính đến ngày 10/5/2026 tổng số tiền là 502.482.000 đồng, đã trả 326.000.000 đồng, còn lại 176.482.000 đồng (một trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng) yêu cầu bà L phải trả cho bà N.

Tuy nhiên xét các hợp đồng vay tài sản trên là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Do đó bà N đã thông báo yêu cầu bà L chậm nhất là ngày 30/6/2025 phải thanh toán toàn bộ khoản vay trên nhưng hết thời hạn trên bà L không trả cho bà N. Do đó có đủ căn cứ xác định bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/7/2025 nên cần buộc bà Phan Thị L có nghĩa vụ trả lãi theo mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/5/2026 là đúng quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 - Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể:

Tính đến ngày 30/6/2025, bà L đã trả cho bà N tổng số tiền nợ gốc là 716.000.000 đồng (bảy trăm mười sáu triệu đồng), còn lại số tiền nợ gốc là 834.000.000 đồng. Như vậy tiền lãi tính trên số nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 01/7/2025 như sau:

Số tiền $834.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 08 \text{ ngày (từ ngày 01/7/2025 đến ngày 08/7/2025)} = 1.845.920 \text{ đồng};$

Ngày 08/7/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 829.000.000 đồng, tiền lãi là $829.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 19 \text{ ngày (từ ngày 09/7/2025 đến ngày 27/7/2025)} = 4.357.776 \text{ đồng};$

Ngày 27/7/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 824.000.000 đồng, tiền lãi là $824.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 14 \text{ ngày (từ ngày 28/7/2025 đến ngày 10/8/2025)} = 3.191.627 \text{ đồng};$

Ngày 10/8/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 819.000.000 đồng, tiền lãi là $819.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 23 \text{ ngày (từ ngày 11/8/2025 đến ngày 02/9/2025)} = 5.211.570 \text{ đồng};$

Ngày 02/9/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 814.000.000 đồng, tiền lãi là $814.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 17 \text{ ngày (từ ngày 03/9/2025 đến ngày 19/9/2025)} = 3.828.513 \text{ đồng};$

Ngày 19/9/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 809.000.000 đồng, tiền lãi là $809.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 15 \text{ ngày (từ ngày 20/9/2025 đến ngày 04/10/2025)} = 3.357.350 \text{ đồng};$

Ngày 04/10/2025, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 804.000.000 đồng, tiền lãi là $804.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} (0,83\%/\text{tháng}) \times 03 \text{ tháng 11 ngày (từ ngày 05/10/2025 đến ngày 15/01/2026)} = 22.466.440 \text{ đồng};$

Ngày 15/01/2026, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 799.000.000 đồng, tiền lãi là $799.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 21 \text{ ngày}$ (từ ngày 16/01/2026 đến ngày 05/02/2026) = 4.642.190 đồng;

Ngày 05/02/2026, bà L trả cho bà N 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 789.000.000 đồng, tiền lãi là $789.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 01 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}$ (từ ngày 06/02/2026 đến ngày 03/4/2026) = 12.442.530 đồng;

Ngày 03/4/2026, bà L trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại 784.000.000 đồng, tiền lãi là $784.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 01 \text{ tháng } 07 \text{ ngày}$ (từ ngày 04/4/2026 đến ngày 10/5/2026) = 8.025.546 đồng.

Tổng tiền lãi là 69.369.463 đồng (sáu mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng).

Từ ngày 11/5/2026 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm thì bà Cao Thị N không yêu cầu bà Phan Thị L phải thanh toán tiền lãi đối với tất cả các khoản vay trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy buộc bị đơn bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ trả cả gốc và lãi cho nguyên đơn bà Cao Thị Nghĩa L1 tổng số tiền cả gốc và lãi là 853.369.463 đồng (tám trăm năm mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng).

[3] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án bổ sung người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phan Phúc D (chồng bà L) vào tham gia tố tụng vì khoản vay của bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên liên quan đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của ông D. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày khoản vay trên là một mình bà L vay sử dụng riêng, ông D không biết và không liên quan gì đến ông D. Tại biên bản lấy lời khai ngày ngày 01 tháng 6 năm 2026, ông D trình bày bà L vay của bà Cao Thị N bao nhiêu tiền, vay thời gian nào và mục đích bà L vay tiền của bà N để làm gì ông không được biết và ông cũng không ký tên vào bất cứ giấy vay tiền nào. Ông cũng chưa bao giờ nghe bà L nói có vay tiền của bà N. Việc bà L vay tiền của bà N không liên quan gì đến ông. Số tiền bà L vay của bà N thì bà L sử dụng vào mục đích gì ông không biết. Bà L cũng không sử dụng khoản tiền vay đó vào mục đích chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Do đó khoản vay trên là khoản vay riêng của bà L, không liên quan gì đến ông D. Mặt khác nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản vay trên là vay chung của vợ chồng bà L, ông D và cũng không chứng minh được số tiền bà L vay nhằm sử dụng vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó không chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc đưa ông Phan Phúc D (chồng bà L) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn hiện đang do nguyên đơn giữ. Tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn phải trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí: Buộc bà Cao Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 433.112.537 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm ba mươi bảy đồng) không được chấp nhận.

Buộc bà Phan Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà Cao Thị N được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 463, 466, 469, 468, 357 - Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị N.

Buộc bị đơn bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho bà Cao Thị N tổng số tiền là 853.369.463 đồng (tám trăm năm mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc còn lại là 784.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng), tiền nợ lãi tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/5/2026 là 69.369.463 đồng (sáu mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi ba đồng) theo các giấy vay tiền ngày 27/3/2024, giấy vay tiền ngày 09/4/2024, giấy vay tiền ngày 14/4/2024 và giấy vay tiền ngày 15/4/2024.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N buộc bà Phan Thị L phải thanh toán tiền lãi từ ngày 27/3/2024 đến ngày 30/6/2025 và tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/5/2026 tổng số tiền là 433.112.537 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm ba mươi bảy đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Án phí: Buộc bà Phan Thị L phải chịu 37.601.084 đồng (ba mươi bảy triệu, sáu trăm linh một nghìn, không trăm tám mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Cao Thị N phải chịu 21.324.501 đồng (hai mươi một triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí 28.533.750 đồng (hai mươi tám triệu, năm trăm ba mươi ba

ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) mà bà N đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Hoàn trả lại cho bà Cao thị N số tiền 7.209.249 đồng (bảy triệu, hai trăm linh chín nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0000970 ngày 08/10/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Diên